

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/6/2015
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 20
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	21
<i>Phụ lục số 02: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tô Minh Thúy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Nguyễn Văn Kiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/01/2015
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Mạnh Hường	Trưởng ban
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Đ/c: Số 332 - đường 2/9 - Q.Hải Châu - TP.Đà Nẵng

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 7
phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty

TP Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2015

TM Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Kiên

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

Số: 10.19/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 7

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama 7 được lập ngày 20/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Như thuyết minh V.07 trang 16 đã trình bày, tại thời điểm 30/6/2015 Công ty chưa phân bổ hết chi phí để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng tới kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

TÔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.733.180.948	142.419.695.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		241.563.920	530.357.367
1. Tiền	111	V.01	241.563.920	530.357.367
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.099.535.710	80.955.453.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	65.989.174.331	75.013.591.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.514.321.928	3.505.258.558
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.662.941.270	4.503.506.070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.066.901.819)	(2.066.901.819)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	94.719.552.999	60.581.315.171
1. Hàng tồn kho	141		94.719.552.999	60.581.315.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.672.528.319	352.568.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.800.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		515.141.759	342.281.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	357.386.560	10.286.984
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.081.332.833	56.913.938.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.223.271.379	43.078.860.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	33.567.093.544	37.422.682.970
- Nguyên giá	222		100.854.228.968	100.411.983.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(67.287.135.424)	(62.989.300.544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.858.061.454	13.835.077.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	13.858.061.454	13.835.077.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		224.814.513.781	199.333.633.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.045.847.588	140.801.950.501
I. Nợ ngắn hạn	310		166.045.847.588	140.801.950.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.269.145.721	17.916.742.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	17.895.920.656	19.206.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	282.260.648	6.510.446.571
4. Phải trả người lao động	314		7.080.757.866	7.846.965.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.506.819.380	1.199.414.429
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	107.272.728	112.709.090
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	23.205.474.130	20.330.071.316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	90.698.196.459	86.866.393.837
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.768.666.193	58.531.683.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	58.768.666.193	58.531.683.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		184.120.814	184.120.814
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.531.265	2.202.531.265
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.138.506.114	901.523.267
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		901.523.267	555.001.468
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		236.982.847	346.521.799
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		224.814.513.781	199.333.633.847

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Tổng Giám đốc

Tô Minh Thuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	36.120.397.688	35.250.300.498	45.281.942.379	46.672.781.141
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.120.397.688	35.250.300.498	45.281.942.379	46.672.781.141
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	30.902.497.602	30.499.938.504	38.066.849.541	39.358.884.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.217.900.086	4.750.361.994	7.215.092.838	7.313.896.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.383.961	6.908.062	7.420.403	11.460.129
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.256.508.997	3.389.298.841	3.257.002.143	4.733.888.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.252.169.910	3.389.298.841	3.252.663.056	4.733.888.715
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.932.820.230	1.616.311.570	3.141.909.786	3.170.870.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.029.954.820	(248.340.355)	823.601.312	(579.402.327)
11. Thu nhập khác	31		316.938.343	653.832.776	648.937.704	1.107.228.985
12. Chi phí khác	32		995.054.536	85.446.058	1.075.279.636	157.536.851
13. Lợi nhuận khác	40		(678.116.193)	568.386.718	(426.341.932)	949.692.134
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		351.838.627	320.046.363	397.259.380	370.289.807
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	138.278.919	89.208.333	160.276.533	114.953.885
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		213.559.708	230.838.030	236.982.847	255.335.922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	43	46	47	51

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

8

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.756.237.404	51.005.602.115
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(47.811.662.162)	(26.072.233.226)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.817.687.324)	(15.098.260.339)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.090.933.105)	(6.036.326.394)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(350.987.131)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.670.267.873	539.250.073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.756.665.664)	(3.584.022.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.401.430.109)	754.009.591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(715.177.002)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.396.032	2.544.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(707.780.970)	2.544.415
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.885.025.906	45.771.562.280
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(78.053.223.284)	(46.650.546.911)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.384.990)	(5.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.820.417.632	(884.044.631)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(288.793.447)	(127.490.625)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	530.357.367	535.525.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	8.915.714
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	241.563.920	416.950.122

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tổ Minh Thúy

Nguyễn Thị Kiều Anh

Võ Duy Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và giá trị thương hiệu Lilama;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục V.02, V.12, VI.01 và VII.02 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/06/2015	01/01/2015	
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ		24.963.867	4.039.950	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		216.600.053	526.317.417	
Cộng		241.563.920	530.357.367	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng		65.989.174.331	75.013.591.079	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng		7.821.841.424	7.971.841.424	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV		24.417.557.662	21.717.575.102	
- Phải thu các khách hàng khác		33.749.775.245	45.324.174.553	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		47.192.763.595	46.478.642.404	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV		24.417.557.662	21.717.575.102	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng		7.821.841.424	7.971.841.424	
- Công ty Cổ phần Lisemco		406.045.508	406.045.508	
- Công ty Cổ phần Lilama 10		2.960.608.780	2.960.608.780	
- Công ty Cổ phần Lilama 18		112.757.731	-	
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		140.746.206	357.178.206	
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3		4.781.587.064	6.276.546.976	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1		3.318.951.998	3.556.179.186	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.2		3.232.667.222	3.232.667.222	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán		3.514.321.928	3.505.258.558	
- Công ty TNHH Xây lắp Sản xuất và TMDV Trường Long		909.364.001	909.364.001	
- Công ty 711 - BQP		1.535.974.225	1.535.974.225	
- Trả trước cho các người bán khác		1.068.983.702	1.059.920.332	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-	
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
		30/06/2015	01/01/2015	
		Giá trị	Giá trị	
		Dự phòng	Dự phòng	
- Phải thu khác	1.122.114.925	140.154.791	1.144.085.088	140.154.791
- Tạm ứng	4.386.834.370	-	3.244.661.775	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	56.779.124	-	22.162.695	-
- Dự nợ phải trả khác	97.212.851	-	92.596.512	-
Cộng	5.662.941.270	140.154.791	4.503.506.070	140.154.791
5 . Nợ xấu				
		30/06/2015	01/01/2015	
		Giá gốc	Giá gốc	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khác hàng	1.628.299.873	-	1.628.299.873	-
+ Công ty CP Thế kỷ mới (NM EVG-3D TT Huế)	1.043.472.426	-	1.043.472.426	-
+ Công ty CP Lilama 45.1	140.746.206	-	140.746.206	-
+ Công ty CP Sông Hồng Sài Gòn (Thảo Long)	245.872.059	-	245.872.059	-
+ Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán khác	198.209.182	-	198.209.182	-
- Trả trước cho người bán	298.447.155	-	298.447.155	-
+ Phạm Khắc Sơn	132.699.683	-	132.699.683	-
+ Công ty TNHH Tân Bình	80.290.750	-	80.290.750	-
+ Trả trước người bán quá hạn thanh toán khác	85.456.722	-	85.456.722	-
- Phải thu khác	140.154.791	-	140.154.791	-
+ Chi phí cho lễ khởi công	140.154.791	-	140.154.791	-
Cộng	2.066.901.819	-	2.066.901.819	-

6 . Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	120.264.968	-	119.301.334	-
Công cụ, dụng cụ	726.877.892	-	598.874.069	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.872.410.139	-	59.863.139.768	-
Cộng	94.719.552.999	-	60.581.315.171	-

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí lãi vay chờ phân bổ (*)	1.100.000.000	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (*)	1.700.000.000	-
Cộng	2.800.000.000	-

(*) Tại thời điểm 30/6/2015, một số hạng mục công trình do Công ty thi công đã hoàn thành nhưng giữa chủ đầu tư và nhà thầu chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành do vậy Công ty phải phân bổ chi phí lãi vay và chi phí quản lý cho khối lượng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu và sẽ kết chuyển hết vào chi phí sản xuất trong năm 2015

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	-	-	347.099.576	347.099.576
- Thuế khác	10.286.984	-	-	10.286.984
Cộng	10.286.984	-	347.099.576	357.386.560

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 21)

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 5.656.177.835 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 250.000.000 đồng

11 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí thương hiệu Lilama	46.307.691	69.461.538
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	10.166.013.360	10.307.993.749
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và chi phí khác	3.645.740.403	3.457.622.495
Cộng	13.858.061.454	13.835.077.782

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	25.269.145.721	25.269.145.721	17.916.742.944	17.916.742.944
- Công ty CP XDCT và Thương mại KTM	2.802.808.253	2.802.808.253	475.697.876	475.697.876
- Công ty CP Lilama 18	1.689.989.297	1.689.989.297	1.689.989.297	1.689.989.297
- Công ty CP TV&XD Phú Cừu Long	3.643.169.920	3.643.169.920	3.943.169.920	3.943.169.920
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.712.848.289	3.712.848.289	59.780.597	59.780.597
- Phải trả người bán khác	13.420.329.962	13.420.329.962	11.748.105.254	11.748.105.254
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.089.543.181	-	-	1.852.543.181
- Công ty CP Lilama 18	1.689.989.297	1.689.989.297	1.689.989.297	1.689.989.297
- Công ty CP Lilama 45.4	82.500.000	82.500.000	82.500.000	82.500.000
- Công ty CP Lilama 69.2 (NM Trung Sơn)	237.000.000	237.000.000	-	-
- Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện	80.053.884	80.053.884	80.053.884	80.053.884
13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn			30/06/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			17.895.920.656	19.206.718
- Công ty CP gỗ MDF VRG- Quảng Trị			17.606.519.470	-
- Người mua trả tiền trước khác			289.401.186	19.206.718
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			-	-
14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	5.921.687.881	4.582.285.909	10.851.073.366	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	394.348.818	160.276.533	350.987.131	203.638.220
Thuế thu nhập cá nhân	193.865.268	93.885.896	209.673.340	78.077.824
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	-	-	544.604
Cộng	6.510.446.571	4.836.448.338	11.411.733.837	282.260.648
15 . Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay vốn lưu động			1.089.755.999	828.026.048
Trích trước chi phí thuê đất			61.454.787	61.454.787
Trích trước chi phí các công trình			309.933.594	309.933.594
Trích trước thù lao HĐQT, BKS quý 2/2015			45.675.000	-
Cộng			1.506.819.380	1.199.414.429
16 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			30/06/2015	01/01/2015
a) Chi tiết			107.272.728	112.709.090
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê nhà, xưởng			107.272.728	112.709.090
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			-	-
17 . Phải trả ngắn hạn khác			30/06/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ xử lý			-	-
- Kinh phí công đoàn			509.337.635	611.834.991
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			4.191.532.178	3.728.088.073
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			18.504.604.317	15.990.148.252
- Dư Có Tài khoản 141			11.684.987.798	11.193.279.195
- Dư Có Tài khoản 1388			12.202.363	12.172.363
- Cổ tức phải trả			2.184.934.815	2.196.319.805
- Phải trả phải nộp khác			4.622.479.341	2.588.376.889
Cộng			23.205.474.130	20.330.071.316

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	45.281.942.379	46.672.781.141
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	45.281.942.379	46.672.781.141
Cộng	45.281.942.379	46.672.781.141
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên		21.917.978.218
- Công ty CP Lilama 69.1		5.421.656.849
- Công ty CP Lilama 10		366.304.760
Cộng		27.705.939.827
2 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Giá vốn hợp đồng xây dựng	38.066.849.541	39.358.884.768
Cộng	38.066.849.541	39.358.884.768
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.396.032	2.544.415
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24.371	8.915.714
Cộng	7.420.403	11.460.129
4 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Lãi tiền vay	3.252.663.056	4.733.888.715
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.339.087	-
Cộng	3.257.002.143	4.733.888.715
5 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.766.596.225	13.118.088.564
Chi phí nhân công	22.152.144.651	20.124.371.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.297.834.880	4.652.821.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.745.353.659	6.108.049.415
Chi phí khác bằng tiền	2.256.100.283	917.714.083
Cộng	75.218.029.698	44.921.044.842
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
a. Lợi nhuận trước thuế	397.259.380	370.289.807
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi-nhuận tính thuế	331.270.314	152.227.851
- Các khoản điều chỉnh tăng	331.270.314	152.227.851
+ <i>Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội</i>	331.270.314	148.027.851
+ <i>Khác</i>	-	4.200.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	728.529.694	522.517.658
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	160.276.533	114.953.885

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	90.698.196.459	90.698.196.459	81.885.025.906	78.053.223.284	86.866.393.837	86.866.393.837
- Ngân hàng TMCP Hàng hải TP Đà Nẵng ⁽¹⁾	41.344.086.824	41.344.086.824	20.827.916.271	22.988.223.284	43.504.393.837	43.504.393.837
- Ngân hàng NN&PTNT- CN Đà Nẵng ⁽²⁾	49.354.109.635	49.354.109.635	61.057.109.635	55.065.000.000	43.362.000.000	43.362.000.000
<i>b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	-	-	-	-	-	-
Cộng	90.698.196.459	90.698.196.459	81.885.025.906	78.053.223.284	86.866.393.837	86.866.393.837

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Hàng hải thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0001/2015/HĐTDHM ngày 29/12/2014, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là BĐS tại số 06 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, Đà Nẵng; BĐS tại Lô C1-9 đường 2/9, quận Hải Châu, Đà Nẵng; quyền sử dụng 50.00m² đất tại đường số 3, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng; toàn bộ công trình xây dựng trên khu đất số 3, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng; xe ô tô Isuzu pich-up Dmax BKS: 43S-6077; xe ô tô Mercedes E280 BKS: 43S-9645; xe ô tô đầu kéo gắn cầu BKS: 43S-3836; xe ô tô isuzu Dmax BKS: 43S-5454; cần trục bánh lốp Kobelco RK450 BKS: 43LA-0155 và các thiết bị thuộc gói thầu số 1, 2, 6, 8, 9 dự án Nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7 tại KCN Liên Chiểu. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 082014/HĐTD/LLM7 ngày 22/08/2014, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là 04 lô đất ở huyện Hương Trà, thành phố Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA406654, BA406652, BA406653 và số BA406652 ngày 17/08/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Trà cấp. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

19 . Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 22)**

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236.982.847	255.335.922
b. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	236.982.847	255.335.922
c. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = {(b)-(c)}/(d)	47	51

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
	Chi phí			
1	Công ty CP Lilama 69.2	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư	430.000.000

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, Thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại lại
Đơn vị tính: đồng					
Bảng cân đối kế toán					
- Phải thu ngắn hạn khác	138	1.236.681.600	3.266.824.470	136	4.503.506.070
- Tài sản ngắn hạn khác	158	3.266.824.470	(3.266.824.470)	155	-
- Nợ ngắn hạn	310	140.689.241.411	112.709.090	310	140.801.950.501
- Nợ dài hạn	330	112.709.090	(112.709.090)	330	-

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thuyết

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	47.491.438.586	39.968.989.211	11.894.263.355	203.830.000	853.462.362	100.411.983.514
Số tăng trong kỳ	-	325.545.454	-	-	116.700.000	442.245.454
- Mua trong kỳ	-	325.545.454	-	-	116.700.000	442.245.454
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.491.438.586	40.294.534.665	11.894.263.355	203.830.000	970.162.362	100.854.228.968
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.089.257.410	33.337.934.572	9.539.094.916	203.830.000	819.183.646	62.989.300.544
Số tăng trong kỳ	2.115.994.196	1.673.237.087	487.539.761	-	21.063.836	4.297.834.880
- Khấu hao trong kỳ	2.115.994.196	1.673.237.087	487.539.761	-	21.063.836	4.297.834.880
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.205.251.606	35.011.171.659	10.026.634.677	203.830.000	840.247.482	67.287.135.424
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	28.402.181.176	6.631.054.639	2.355.168.439	-	34.278.716	37.422.682.970
Tại ngày cuối kỳ	26.286.186.980	5.283.363.006	1.867.628.678	-	129.914.880	33.567.093.544

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

30.511.735.475 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

22.054.031.415 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	2.757.532.733	58.185.161.547
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	346.521.799	346.521.799
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	3.104.054.532	58.531.683.346
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	236.982.847	236.982.847
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	3.341.037.379	58.768.666.193

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/LILAMA7/ĐHĐCĐT/NQ ngày 20/04/2015 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển - đồng
 - Trích Quỹ bổ sung vốn điều lệ - đồng
 - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi - đồng
 - Chia cổ tức - đồng
- Cộng - đồng

